

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TMT23B4
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Tiếng anh(4)	Tin học văn phòng(3)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2354801024428	Trần Thị Thúy	An	17/12/2007	5.6	7.3	6.6	6.2	8.5	8.1	6.7	9.2	7.2	Khá
02	2354801024429	Nguyễn Văn Gia	Bảo	09/09/2008	8.0	7.5	6.8	6.0	6.7	8.2	6.8	9.3	7.4	Khá
03	2354801024430	Nguyễn Văn	Cảnh	06/03/2008	5.8	5.8	7.1	5.9	5.8	5.7	7.2	8.5	6.4	Trung bình
04	2354801024431	Cao Khánh	Duy	25/03/2008	7.8	7.3	7.0	5.9	7.9	6.3	7.5	9.4	7.4	Khá
05	2354801024432	Đặng Hoàng	Duy	25/02/2008	8.3	6.0	8.4	6.2	0.0	5.8	6.8	9.1	6.4	Trung bình
06	2354801024433	Mai Thị Tuyết	Duyên	23/03/2008	7.1	7.3	7.7	6.1	6.1	7.7	6.7	8.7	7.2	Khá
07	2354801024435	Nguyễn Nhựt	Hanh	10/12/2006	7.4	7.1	7.8	5.8	6.6	8.1	7.1	9.5	7.4	Khá
08	2354801024436	Phạm Thanh	Hiền	06/06/2008	7.0	5.4	7.0	5.9	6.7	7.7	7.6	8.5	6.8	Trung bình
09	2354801024437	Trần Bảo	Huy	26/02/2008	7.0	5.5	6.8	5.5	5.3	6.6	6.9	6.7	6.2	Trung bình
10	2354801024438	Lương Văn	Khánh	23/11/2008	8.3	5.7	7.6	5.6	7.0	7.1	7.4	5.9	6.7	Trung bình
11	2354801024439	Võ Tuấn	Kiệt	14/08/2008	8.3	7.6	8.4	5.9	7.0	7.2	6.8	8.9	7.6	Khá
12	2354801024440	Trần Nguyễn Thiên	Kim	11/07/2008	9.5	7.4	8.5	5.9	7.9	8.7	8.2	9.1	8.1	Giỏi
13	2354801024441	Nguyễn Thị Trúc	Lam	05/11/2007	6.3	7.5	6.4	6.0	7.5	8.1	6.9	8.9	7.2	Khá
14	2354801024442	Nguyễn Khánh	Linh	18/02/2008	6.4	7.2	6.3	5.9	8.3	6.9	6.7	9.1	7.1	Khá
15	2354801024443	Nguyễn Ngọc Cẩm	Ly	28/10/2008	6.3	7.2	6.3	6.5	8.0	8.3	7.5	8.3	7.2	Khá
16	2354801024444	Nguyễn Thị Kiều	My	01/11/2008	8.0	8.1	8.7	6.1	6.2	8.3	7.6	9.6	7.9	Khá
17	2354801024445	Nguyễn Hoài	Nam	13/09/2008	7.0	6.2	8.7	6.3	7.3	7.2	7.5	7.6	7.2	Khá
18	2354801024446	Lê Khánh	Ngọc	01/02/2008	6.6	5.4	7.3	0.0	8.1	6.5	6.9	8.0	6.1	Trung bình
19	2354801024447	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10/09/2008	7.8	8.5	8.1	6.4	6.5	7.7	7.9	10.0	7.9	Khá
20	2354801024448	Võ Thị Thúy	Nhi	29/11/2008	6.6	5.4	6.0	5.8	6.6	6.6	6.9	7.4	6.3	Trung bình
21	2354801024449	Lê Bảo	Phát	03/09/2008	7.4	6.7	7.0	8.7	7.2	6.4	7.0	9.0	7.3	Khá

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Tiếng anh(4)	Tin học văn phòng(3)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2354801024450	Nguyễn Hoàng	Phúc	18/02/2008	6.7	6.1	7.4	8.8	7.2	8.0	6.8	9.1	7.4	Khá
23	2354801024451	Đào Văn	Đoàn	06/10/2007	6.8	6.4	6.9	7.8	5.9	6.9	6.9	7.4	6.8	Trung bình
24	2354801024453	Nguyễn Bảo Kim	Thanh	04/05/2008	7.9	5.7	7.5	5.9	7.4	7.5	7.5	9.5	7.2	Khá
25	2354801024454	Lê Thị Phương	Thảo	25/11/2007	6.2	6.0	7.4	6.1	7.7	7.4	7.7	9.5	7.1	Khá
26	2354801024455	Nguyễn Minh	Thư	04/09/2008	7.3	5.6	7.0	6.1	7.9	9.1	6.7	8.9	7.1	Khá
27	2354801024457	Võ Thị Huyền	Trân	21/06/2008	6.7	7.0	7.9	6.4	7.8	7.9	7.0	9.6	7.5	Khá
28	2354801024458	Nguyễn Bảo	Trọng	13/10/2008	7.6	6.3	7.5	5.2	5.7	5.9	6.8	5.9	6.4	Trung bình
29	2354801024459	Thái Minh	Trung	29/01/2008	7.6	6.9	7.8	6.2	7.7	7.9	7.1	9.5	7.5	Khá
30	2354801024460	Lê Triệu	Vy	20/11/2008	7.1	7.0	8.8	5.8	8.4	6.6	7.3	9.4	7.6	Khá
31	2354801024461	Huỳnh Văn	Vỹ	13/04/2008	7.3	6.3	6.9	5.5	6.1	8.6	6.7	9.2	7.0	Khá

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 15 tháng 03 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái